TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06-9-2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tân Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Công Hạnh và ông Huỳnh Khắc Hiếu.

Thư ký phiên tòa: ông Võ Đức Vũ Tài – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/8/2023 và ngày 06/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/4/2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/7/2023 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần D, sinh năm 1966; Nơi cư trú: khu phố x, phường y, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Tạm trú: …, phường …, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Hương Q, luật sư Công ty Luật TMHH MTV P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. (Ngày 14/8/2023 ông Q có mặt, ngày 06/9/2023 ông Q vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970; Nơi cư trú: khu phố x, phường y, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Tạm trú: …, phường …, thành phố T, tỉnh Phú Yên. (Ngày 24/8/2023 bà B có mặt, ngày 06/9/2023 bà B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông D và bà B tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường .., thành phố T, tỉnh Phú

Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 01/12/2009. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian đến tháng 5/2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bà B vay mượn tiền của nhiều người nên không đủ khả năng trả nợ dẫn đến kình cãi nhau và tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Mâu thuẫn vợ chồng không được gia đình hai bên cũng như chính quyền hòa giải. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên ông D yêu cầu được ly hôn với bà B.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Ngọc Khánh H, sinh ngày 03/10/2010. Hiện nay cháu H đang sống với ông D và bà B. Ly hôn, ông D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu bà B phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trước khi kết hôn, ông D có mua 01 lô đất tại khu phố …, phường .., thành phố T (đây là tài sản riêng của ông D). Sau khi kết hôn, ông D và bà B xây dựng nhà trên đất riêng của ông D. Năm 2021 vợ chồng ông D đã bán cho ông Trần D số tiền 1.880.000.0000 đồng. Sau khi bán nhà được số tiền 1.880.000.000 đồng, vợ chồng đã trả những khoản nợ chung khoảng hơn 522.000.000 đồng và khoản nợ riêng của bà B khoản 750.500.000 đồng, còn lại khoảng 477.000.000 đồng đã chi phí sữa chữa nhà và sinh hoạt hết. Do đó, hiện nay tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà B thống nhất với lời trình bày của ông D về quá trình kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên, mục đích bà vay mượn tiền nhiều người là để lo cho gia đình và bà có lỗi vì có những khoản nợ không cho ông D biết nên xin ông D tha thứ. Vì bà còn tình cảm với ông D và lo cho con nên không đồng ý ly hôn mà xin được đoàn tụ.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Trần Ngọc Khánh H, sinh ngày 03/10/2010. Hiện nay cháu H đang sống với ông Dvà bà B. Ly hôn, tùy thuộc vào nguyện vọng của cháu H, cháu H muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà có 01 ngôi nhà cấp 4 và đất tọa lạc tại khu phố .., phường .., thành phố T, tỉnh Phú Yên. Năm 2021 vợ chồng bà đã bán cho ông Trần D không rõ địa chỉ với số tiền 1.880.000.000 đồng. Sau khi bán xong thì vợ chồng bà đã trả cho các khoản nợ chung của vợ chồng khoảng hơn 800.000.000 đồng, hiện còn lại số tiền 1.000.000.000 đồng do ông D giữ. Hiện nay vợ chồng còn nợ một số người nhưng bà B xin thêm thời gian để kê khai các khoản nợ để cung cấp cho Tòa.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông D và bị đơn bà B vẫn giữ nguyên trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định. Đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; Phát biểu ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: ông D được ly hôn với bà B; Về con chung: Giao 01 con chung cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng, bà B không phải cấp dưỡng

nuôi con. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét; Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 24/8/2023 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – luật sư Nguyễn Hương Q và bị đơn bà Nguyễn Thị B có mặt tại phiên tòa, tuy nhiên ngày 06/9/2023 ông Q và bà B đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần D và bà Nguyễn Thị B tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường .., thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 01/12/2009 nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đến tháng 5/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, theo ông D nguyên nhân chính là do bà B giấu ông vay mượn tiền nhiều người dẫn đến nợ nần. Tuy nhiên, bà B cho rằng việc vay mượn tiền nhiều người gây ra nợ nần cũng vì lo cho gia đình nên xin ông D tha thứ, vì bà vẫn còn tình cảm với ông D nên không đồng ý ly hôn mà xin được đoàn tụ để vợ chồng hàn gắn lại với nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng ông D, bà B phát sinh từ năm 2021 và ông D cũng làm đơn xin ly hôn với bà B. Từ năm 2021 cho đến nay, mâu thuẫn giữa ông D và bà Bvẫn không khắc phục được nên ông D vẫn kiên quyết xin ly hôn. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 31/8/2023 bị đơn bà B cho rằng, nếu ông D kiên quyết ly hôn thì bà đồng ý ly hôn với ông D. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông Dvà bà B đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D đối với bà B.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông D và bà B có 01 con chung tên là Trần Ngọc Khánh H, sinh ngày 03/10/2010. Hiện nay cháu H đang sống với ông D và bà B. Xét thấy, tại phiên tòa cháu H có nguyện vọng xin sống với ba mẹ, nếu ba mẹ không sống chung với nhau thì cháu H xin sống với mẹ. Tuy nhiên, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 31/8/2023 bị đơn bà B cho rằng vì hiện nay bà không có chổ ở, không có việc làm, không có thu nhập nên không có khả năng nuôi dưỡng cháu H, do đó bà xin giao cháu H cho ông D nuôi dưỡng, bà không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay cháu Hàvẫn đang sống với ông D, ông D vẫn đảm bảo cho việc phát triển về mọi mặt của cháu H. Đồng thời ông D có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu H, ông D có chổ ở, công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu H. Do đó để không làm xáo trộn cuộc sống cũng như quyền lợi về mọi mặt của cháu H

nên cần tiếp tục giao cháu H cho ông D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông D không yêu cầu bà Bphải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông D trình bày hiện nay vợ chồng ông không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn bà B cho rằng vợ chồng có tài sản chung, nợ chung và yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân thành phố T đã ra Quyết định số 38/2023/QĐ-CCTLCC ngày 29/6/2023 và tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn ông D và bị đơn bà B cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung của vợ chồng nhưng đến nay ông D, bà Bk hông ai cung cấp tài liệu, chứng cứ. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 31/8/2023 bị đơn bà B trình bày có nội dung: về tài sản chung, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, về tài sản chung: nguyên đơn ông D và bị đơn bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những căn cứ nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần D

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần D được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Giao 01 con chung tên là Trần Ngọc Khánh H, sinh ngày 03/10/2010 cho ông Trần D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục;

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần D không yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần D phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* mà ông D đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004803 ngày 04/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tp T…;
- Chi cục THADS Tp T;
- UBND phường .., Tp T;
(Số 56, ngày 01/12/2009)
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Tân Sang